

Số: ~~114~~6/BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 7 năm 2017

**BÁO CÁO**  
**Về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần**  
**Chỉ số cải cách hành chính năm 2016**

Căn cứ Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Văn bản số 369/SNV-CCHC ngày 07/7/2017 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND huyện, thành phố.

Sở Nông Nghiệp và PTNT tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số cải cách hành chính năm 2016 như sau:

**1. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính.**

*(Có Phụ lục kèm theo)*

**2. Các tài liệu kiểm chứng kèm theo**

- Công tác chỉ đạo điều hành: gồm có 09 tài liệu (Kế hoạch số 170/KH-SNN ngày 25/01/2016; số 360/BC-SNN ngày 03/3/2016; Số 1114/BC-SNN ngày 03/6/2016; số 1847/BC-SNN ngày 01/9/2016; số 2256/BC-SNN ngày 28/11/2016; số 2337/BC-SNN ngày 8/10/2015; số 2154/BC-SNN ngày 07/10/2016; số 672/KH-SNN ngày 07/3/2016; số 2300/SNN-TCCB ngày 27/10/2016).

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: gồm 09 tài liệu (Văn bản số 1286/SNN-VP ngày 27/6/2016; số 2311/BC-SNN ngày 28/10/2016; số 1235/TTr-SNN ngày 20/5/2016; số 2250/TTr-SNN ngày 21/10/2016; số 144/SNN-VP ngày 20/1/2016; số 2180/SNN-VP ngày 11/10/2016; số 2512/SNN-VP ngày 22/11/2016; số 476/KH-SNN ngày 16/3/2016; số 1904/BC-SNN ngày 10/9/2016).

- Cải cách thủ tục hành chính: gồm 10 tài liệu (Văn bản số 116/SNN-TTCB ngày 18/01/2016; số 543/KH-SNN ngày 24/3/2016; Số 1583/SNN-TCCB ngày 03/8/2016; số 1683/QĐ-UBND ngày 30/11/2016; số 1680/TTr-SNN ngày 12/8/2016; số 1883/TTr-SNN ngày 07/9/2016; số 1941/TTr-SNN ngày 19/4/2016; số 2419/TTr-SNN ngày 11/11/2016; Biên bản kiểm tra công tác cải cách hành chính; số 1479/KH-SNN ngày 22/7/2016; số 488/QĐ-UBND ngày 26/12/2011; số

232/QĐ-UBND ngày 09/8/2012; số 451/QĐ-UBND ngày 19/12/2012; số 115/QĐ-UBND ngày 26/4/2013; số 246/QĐ-UBND ngày 09/7/2013; số 1306/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; số 906/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/4/2014; số 1641/QĐ-UBND ngày 17/11/2016).

- Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước: gồm **04** tài liệu (số 362/QĐ-UBND ngày 09/12/2015; số 382/BC-SNN ngày 02/3/2017; số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013; Số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013).

- Xây dựng và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên: gồm **17** tài liệu (Văn bản số 648/TTr-SNN ngày 05/4/2016; số 560/TTr-SNN ngày 25/3/2016; số 2503/TTr-SNN ngày 22/11/2016; số 2409/TB-SNN ngày 11/11/2016; số 1582/KH-SNN ngày 03/8/2016; số 1712/TTr-SNN ngày 17/8/2016; số 2573/TB-SNN ngày 30/11/2016; số 2603/TB-SNN ngày 05/12/2016; số 2625/TTr-SNN ngày 06/12/2016; số 29/QĐ-SNN ngày 23/01/2017; số 1922/KH-SNN ngày 13/9/2016; số 48/SNN-TCCB ngày 09/1/2017; số 1170/QĐ-UBND ngày 12/8/2016; số 2447/SNN-TCCB ngày 15/11/2016; số 1381/SNN-TCCB ngày 08/11/2016; số 172/SNN-TCCB ngày 25/1/2016; số 499/SNN-TCCB ngày 18/3/2016).

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: gồm **04** tài liệu (Số 1901/BC-SNN ngày 09/9/2016; số 1594/SNN-TCCB ngày 24/7/2015; số 937/QĐ-UBND ngày 30/6/2016; số 02/QĐ-SNN ngày 04/01/2016).

- Hiện đại hóa hành chính: gồm **02** tài liệu (Văn bản số 984/KH-SNN ngày 17/5/2016; số 634/QĐ-SNN ngày 28/10/2016).

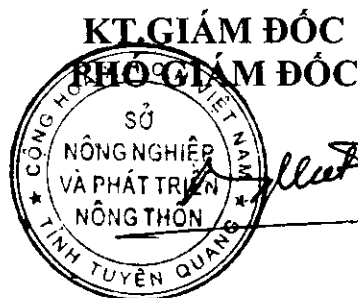
### 3. Kiến nghị

Đề nghị UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng kịp thời yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra để Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã có đủ điều kiện và thuận lợi hơn trong triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2017 và các năm tiếp theo.

Trên đây là kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số cải cách hành chính năm 2016, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo Sở Nội vụ./.

Nơi nhận: 

- Sở Nội vụ (báo cáo);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT-TCCB.



Nguyễn Văn Việt

**BẢNG TỔNG HỢP TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NĂM 2016**

*(Kèm theo Văn số 1146/BC-SNN ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
I	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	80	71,5		
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	10	9,5		
1.1	<b>Kế hoạch cải cách hành chính năm</b>	2	2		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm (trong tháng 01 của năm kế hoạch) <i>Ban hành kịp thời: 0,5</i> <i>Ban hành không kịp thời: 0</i>	0,5	0,5	Kế hoạch số 170/KH-SNN ngày 25/01/2016	
1.1.2	Chất lượng Kế hoạch CCHC <i>Xác định đầy đủ nội dung theo Kế hoạch CCHC của tỉnh gắn với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan: 0,5</i> <i>Không xác định đầy đủ nội dung: 0</i>	0,5	0,5		
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC (Căn cứ sản phẩm đạt được theo kế hoạch của cơ quan) <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i> <i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i> <i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i> <i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch hoặc các nhiệm vụ trong kế hoạch còn chung chung, không lượng hóa được tỷ lệ hoàn thành: 0</i>	1	1	Báo cáo định kỳ 02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm 2016	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
1.2	<b>Thực hiện công tác báo cáo cải cách hành chính</b>	3	3		
1.2.1	Báo cáo cải cách hành chính định kỳ	2	2		
	<i>Đủ số lượng 4 báo cáo (Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III, báo cáo năm) và đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian báo cáo theo quy định: 2</i>			Báo cáo quý I: Số 360/BC-SNN ngày 03/3/2016; Báo cáo 6 tháng: Số 1114/BC-SNN ngày 03/6/2016; Báo cáo quý III: Số 1847/BC-SNN ngày 01/9/2016; Báo cáo năm: Số 2256/BC-SNN ngày 28/11/2016.	
	<i>Thiếu, chậm so với thời hạn quy định hoặc không đảm bảo yêu cầu về nội dung mỗi báo cáo trừ 0,5 điểm</i>				
1.2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số cải cách hành chính	1	1		
	<i>Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1</i>				
	<i>Điểm tự chấm sai số không quá 3% so với kết quả thẩm định: 0,5</i>				
	<i>Điểm tự chấm sai số trên 3% so với kết quả thẩm định: 0</i>				
1.3	<b>Kiểm tra công tác cải cách hành chính</b>	2	2		
1.3.1	Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện kiểm tra, tự kiểm tra	0,5	0,5	Ban hành lồng ghép trong Kế hoạch số 170/KH-SNN ngày 25/01/2016.	Tại mục 2 phần 7 (danh mục chi tiết kèm theo Kế hoạch)
	<i>Có kế hoạch triển khai kiểm tra, tự kiểm tra: 0,5</i>				
	<i>Không có kế hoạch hoặc văn bản triển khai kiểm tra, tự kiểm tra: 0</i>				
1.3.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,5	1,5	Báo cáo số 2154/BC-SNN ngày 07/10/2016	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1,5</b>	<b>1</b>		
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc văn bản triển khai thực hiện (trong quý I năm kế hoạch)	0,5	0,5	Kế hoạch số 672/KH-SNN ngày 07/3/2016	
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,25</i>				
	<i>Không có kế hoạch hoặc văn bản triển khai thực hiện: 0</i>				
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1	0,5		Mục 2, Phần II Kế hoạch số 672/KH-SNN ngày 07/3/2016
	<i>Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0,5</i>	0,5			
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,5</i>	0,5			
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>		
	<i>Có sáng kiến (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện Kế hoạch CCHC năm của cơ quan, đơn vị được tổng hợp, đánh giá trong báo cáo CCHC năm): 1,5</i>			Quyết định số 693/QĐ-SNN ngày 12/12/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc công nhận sáng kiến cấp cơ sở	
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI CƠ QUAN</b>	10	10		
2.1	<b>Xây dựng và ban hành văn bản QPPL (Nếu cơ quan không được giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo văn bản QPPL trong năm thì chấm điểm tối đa).</b>	3,5	3,5		
2.1.1	Mức độ thực hiện xây dựng văn bản QPPL theo danh mục đã được UBND tỉnh phê duyệt	2	2	Năm 2016, Sở được giao tham mưu xây dựng 03 văn bản QPPL gồm 02 nghị quyết; 01 quyết định, trong đó có 02 nghị quyết chậm tiến độ trình UBND, tuy nhiên các văn bản đều được ban hành đúng thời gian quy định ( <i>Văn bản số 1286/SNN-VP ngày 27/6/2016 về việc báo cáo kết quả thực hiện và điều chỉnh Chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2016; Báo cáo số 2311/BC-SNN ngày 28/10/2016 về kết quả công tác pháp chế năm 2016</i> )	
	<i>100% số văn bản tham mưu đúng tiến độ: 2</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% số văn bản tham mưu đúng tiến độ: 1,5</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 90% số văn bản tham mưu đúng tiến độ: 1</i>				
	<i>Dưới 80% số văn bản tham mưu đúng tiến độ: 0</i>				
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	1,5	1,5	- Văn bản số 1286/SNN-VP ngày 27/6/2016; - Tờ trình số 1235/TTr-SNN ngày 20/6/2016; - Tờ trình số 2250/TTr-SNN ngày 21/10/2016	
	<i>100% văn bản thực hiện đúng quy trình: 1,5</i>				
	<i>Dưới 100% văn bản thực hiện đúng quy trình: 0</i>				
2.2	<b>Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL</b>	2	2		
2.2.1	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VB QPPL theo quy định	1	1	Báo cáo số 2311/BC-SNN ngày 28/10/2016.	
	<i>Thực hiện kịp thời: 1</i>				
	<i>Thực hiện không kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL <i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i> <i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i> <i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i> <i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	1	1	Báo cáo số 2311/BC-SNN ngày 28/10/2016.	
2.3	Tự kiểm tra, xử lý VBQPPL tại cơ quan (Nếu trong năm cơ quan không được ban hành văn bản QPPL về lĩnh vực ngành quản lý thì chấm điểm tối đa).	1,5	1,5		
2.3.1	Ban hành kế hoạch hoặc văn bản triển khai thực hiện tự kiểm tra, xử lý VB QPPL <i>Có ban hành kế hoạch hoặc văn bản triển khai: 0,5</i> <i>Không ban hành: 0</i>	0,5	0,5	- Văn bản số 144/SNN-VP ngày 20/01/2016; - Văn bản số 2180/SNN-VP ngày 11/10/2016.	
2.3.2	Xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra <i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i> <i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i> <i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i> <i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	1	1	- Báo cáo số 2311/BC-SNN ngày 28/10/2016; - Văn bản số 2512/SNN-VP ngày 22/11/2016.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
<b>2.4</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		
2.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i> <i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i> <i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i> <i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>	1	1	- Kế hoạch số 476/KH-SNN ngày 16/3/2016; - Báo cáo số 1904/BC-SNN ngày 10/9/2016.	
2.4.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật <i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1</i> <i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0</i>	1	1	Báo cáo số 1904/BC-SNN ngày 10/9/2016.	
2.4.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật <i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i> <i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i> <i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i> <i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	1	1	Báo cáo số 1904/BC-SNN ngày 10/9/2016.	
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>13</b>	<b>13</b>		
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i> <i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1</i> <i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i> <i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>	1,5	1,5	- Số 116/SNN-TCCB ngày 18/01/2016; - Số 543/KH-SNN ngày 24/3/2016; - Số 1583/SNN-TCCB ngày 03/8/2016.	



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,5	1,5	- Số 1583/SNN-TCCB ngày 03/8/2016. - Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 30/11/2016.	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
<b>3.2</b>	<b>Trình công bố, công khai TTHC</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		
3.2.1	Trình công bố TTHC	1,5	1,5	- Tờ trình số 1680/ TTr-SNN ngày 12/8/2016; - Tờ trình số 1883/ TTr-SNN ngày 07/9/2016; - Tờ trình số 1941/ TTr-SNN ngày 14/9/2016; - Tờ trình số 2419/ TTr-SNN ngày 11/11/2016.	
	<i>Kịp thời theo quy định: 1,5</i>				
	<i>Không kịp thời: 0</i>				
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định	1,5	1,5	Năm 2016 đã được Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh kiểm tra	Có Biên bản kèm theo
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, tại nơi giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và trang Thông tin điện tử cơ quan: 1,5</i>				
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công khai bằng một trong những hình thức trên: 1</i>				
	<i>Không công khai: 0</i>				
<b>3.3</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		
3.3.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính	1,5	1,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
3.3.2	Niêm yết công khai tại trụ sở và công khai trên Trang thông tin điện tử cơ quan: 1,5 Có công khai nhưng chỉ bằng một trong những hình thức nêu trên: 1 Không công khai: 0	1,5	1,5		
	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền				
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5				
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3.4	<b>Thực hiện giảm thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền</b>	2	2	Số 1479/KH-SNN ngày 22/7/2016.	Được thể hiện tại Phiếu giao nhận, chuyển hồ sơ và Sổ theo dõi giải quyết hồ sơ tại Bộ phận 1 cửa
	100% TTHC (cơ quan đã đăng ký giảm thời gian giải quyết) được thực hiện giảm tối thiểu 30% thời gian trở lên: 2				
	Từ 80% - dưới 100% TTHC (cơ quan đã đăng ký giảm thời gian giải quyết) được thực hiện giảm tối thiểu 30% thời gian trở lên: 1,5				
	Từ 70% - dưới 80% các TTHC cơ quan đã đăng ký giảm thời gian giải quyết được thực hiện giảm tối thiểu 30% thời gian trở lên: 1				
	Dưới 70% các TTHC cơ quan đã đăng ký giảm thời gian giải quyết được thực hiện giảm tối thiểu 30% thời gian trở lên: 0				
3.5	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>	2	2	Phiếu giao nhận, chuyển hồ sơ và Sổ theo dõi giải quyết hồ sơ tại Bộ phận 1 cửa	
	100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
	<i>Từ 85% - dưới 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1</i>				
	<i>Dưới 70% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>				
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>10</b>	<b>10</b>		
<b>4.1</b>	<b>Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành, Quyết định của UBND tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	Sô 362/QĐ-UBND ngày 09/12/2015.	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện: 0</i>				
<b>4.2</b>	<b>Rà soát, quy định chức năng, nhiệm vụ đối với các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc của cơ quan</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	Số 362/QĐ-UBND ngày 09/12/2015; Số 49/QĐ-SNN ngày 03/02/2016	
	<i>100% phòng ban, đơn vị trực thuộc đã được quy định chức năng, nhiệm vụ: 1,5</i>				
	<i>Dưới 100% phòng ban, đơn vị trực thuộc được quy định chức năng, nhiệm vụ: 0</i>				
<b>4.3</b>	<b>Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		
<b>4.3.1</b>	<b>Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 02/3/2016	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm đã đề ra: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch công tác năm đã đề ra: 1,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch công tác năm đã đề ra: 1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
4.3.2	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch công tác năm đã đề ra: 0</i>	1	1		
	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc				
	<i>100% tổ chức, đơn vị thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% tổ chức, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ: 0,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 80% tổ chức, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ: 0,25</i>				
	<i>Dưới 70% tổ chức, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ: 0</i>				
<b>4.4</b>	<b>Phân cấp quản lý</b>	<b>3,5</b>	<b>3,5</b>		
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp thuộc phạm vi quản lý	1	1	Số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013; Số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013.	
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i> <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>				
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp	1	1		
	<i>Có thực hiện: 1</i> <i>Không thực hiện: 0</i>				
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp sau kiểm tra	1,5	1,5		
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	10	9		
5.1	<b>Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng công chức, viên chức</b>	4,5	3,5		
5.1.1	Xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm	1			
	<i>Đã xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm: 1</i>				
	<i>Xây dựng chưa đầy đủ hoặc chưa xây dựng: 0</i>				
5.1.2	Việc thực hiện các quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức	1	1	Tờ trình số 648/TTr-SNN ngày 05/4/2016; Số 560/TTr-SNN ngày 25/3/2016 ; Kế hoạch số 1582/KH-SNN ngày 03/8/2016; Tờ trình số 1712/TTr-SNN ngày 17/8/2016 ; Tờ trình số 2503/TTr-SNN ngày 22/11/2016 ; Văn bản số 2409/TB-SNN ngày 11/11/2016 ; Thông báo số 2573/TB-SNN ngày 30/11/2016 ; Thông báo số 2603/TB-SNN ngày 05/12/2016 ; Tờ trình số 2625/TTr-SNN ngày 06/12/2016	
	<i>Thực hiện đúng các quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>				
5.1.3	Bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức	1,5	1,5		
	<i>100% công chức, viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức: 1,5</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% công chức, viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức: 1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
	<i>Từ 70% - dưới 85% công chức, viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% công chức, viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức: 0</i>				
5.1.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp Phòng và tương đương.	1	1		
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>				
5.2	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	2	2		
5.2.1	Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hoặc văn bản triển khai thực hiện	1	1	Văn bản số 48/SNN-TCCB ngày 09/1/2017	
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
5.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	1	Văn bản số 48/SNN-TCCB ngày 09/1/2017	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
5.3	<b>Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	1	1	Số 29/QĐ-SNN ngày 23/1/2017; Văn bản số 2381/SNN-TCCB ngày 08/11/2016 ; Văn bản số 2447/SNN-TCCB ngày 15/11/2016.	
	<i>Thực hiện đúng theo quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
5.4	Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế	1,5	1,5	Quyết định số 1170/QĐ-UBND; Kế hoạch số 1922/KH-SNN ngày 13/9/2016.	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
5.5	Thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức	1	1	Văn bản số 499/SNN-TCCB ngày 18/3/2016; Văn bản số 172/SNN-TCCB ngày 25/1/2016.	
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Chưa thực hiện kịp thời, phải điều chỉnh: 0</i>				
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	6	6		
6.1	Việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và công khai dân chủ	1	1	Quyết định số 02/QĐ-SNN ngày 04/1/2016.	
	<i>Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện công khai dân chủ: 1</i>				
	<i>Không ban hành quy chế: 0</i>				
6.2	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1	1	Báo cáo số 1901/BC-SNN ngày 09/9/2016 .	
	<i>Đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
6.3	Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì chấm điểm tối đa)	4	4		
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định	1	1	Văn bản số 1594/SNN-TCCB ngày 24/7/2015.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
6.3.2	<i>100% số ĐVSN công lập trực thuộc thực hiện: 1</i>	2	2	Số 1901/BC-SNN ngày 09/9/2016.	
	<i>Dưới 100% số ĐVSN công lập trực thuộc thực hiện: 0</i>				
	Số ĐVSN công lập trực thuộc thực hiện tự đảm bảo chi thường xuyên				
	- Đối với cơ quan có một ĐVSN công lập trực thuộc				
	<i>Thực hiện tự đảm bảo chi xuyên: 2</i>				
	<i>Không thực hiện tự đảm bảo chi thường xuyên: 0</i>				
6.3.3	- Đối với cơ quan có từ hai ĐVSN công lập trực thuộc trở lên	1	1	Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 30/6/2016.	
	<i>Có một ĐVSN công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: 1</i>				
	<i>Nếu số ĐVSN công lập tự đảm bảo chi thường xuyên năm sau tăng hơn năm trước thì mỗi ĐVNS công lập tăng thêm được tính 0,5 điểm và tối đa không quá 2 điểm.</i>				
	Tỷ lệ ĐVSN công lập trực thuộc đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp (trường hợp cơ quan có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc nhưng không đủ điều kiện chuyển đổi thì chấm điểm tối đa)				
	<i>100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0,5</i>				
<i>Dưới 80% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0</i>					
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	11	7		
7.1	<b>Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước</b>	4,5	4,5		



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT hoặc văn bản triển khai thực hiện	0,5	0,5	Kế hoạch số 984/KH-SNN ngày 17/5/2016	
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>	0,5			
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0</i>				
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	1,5	1,5		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>	1,5			
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1	1		
	<i>Từ 80% số văn bản trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 60% - dưới 80% số văn bản: 0,5</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 60% số văn bản: 0,25</i>				
	<i>Dưới 50% số văn bản: 0</i>				
7.1.4	Mức độ cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của huyện	1,5	1,5	Năm 2016 đã được Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh kiểm tra	Có Biên bản kèm theo
	<i>Cập nhật đầy đủ: 1,5</i>	1,5			
	<i>Không cập nhật đầy đủ: 1</i>				
	<i>Trang thông tin điện tử không hoạt động: 0</i>				
7.2	<b>Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	4	0		
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3/tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống) của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3.	1,5	0		
	<i>Từ 40% hồ sơ TTHC trở lên: 1,5</i>				
	<i>Từ 30%- dưới 40% hồ sơ TTHC: 1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
	<i>Từ 20% - dưới 30% hồ sơ TTHC: 0,5</i> <i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>				
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 4/tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống) của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. <i>Từ 30% hồ sơ TTHC trở lên: 1,5</i> <i>Từ 20%- dưới 30% hồ sơ TTHC: 1</i> <i>Từ 10% - dưới 20% hồ sơ TTHC: 0,5</i> <i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>	1,5	0		
7.2.3	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích <i>Đúng quy định: 1</i> <i>Không đúng quy định: 0</i>	1	0		
7.3	<b>Áp dụng ISO trong hoạt động</b>	2,5	2,5		
7.3.1	Triển khai thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2008 tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc <i>Có áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001: 2008: 1</i> <i>Chưa áp dụng: 0</i>	1	1	Quyết định số 634/QĐ-SNN ngày 28/10/2016	
7.3.2	Hoạt động duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng hằng năm theo quy định <i>Thực hiện đúng quy định: 1,5</i> <i>Chưa thực hiện: 0</i>	1,5	1,5		
8	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	10	7		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
8.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện cơ chế một cửa	2	2	Tổng số TTHC năm 2016 của Sở: 128 thủ tụcĐược ban hành tại các Quyết định số: 488/QĐ-UBND ngày 26/12/2011; Số 232/QĐ-UBND ngày 09/8/2012; Số 451/QĐ-UBND ngày 19/12/2012; Số 115/QĐ-UBND ngày 26/4/2013; số 246/QĐ-UBND ngày 09/7/2013; số 1306/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; Số 906/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/4/2014; Số 1641/QĐ-UBND ngày 17/11/2016.	
	<i>100% số TTHC: 2</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 80% số TTHC: 1</i>				
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>				
8.2	Hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	6	4		
8.2.1	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5	1,5	Báo cáo số: 1249/BC-SNN ngày 22/6/2016; số 875/BC-SNN ngày 04/5/2016	
	<i>Đạt yêu cầu theo quy định: 1,5</i>				
	<i>Chưa đạt yêu cầu theo quy định: 1</i>				
	<i>Không bố trí: 0</i>				
8.2.2	Ban hành Quy chế làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	1,5	1,5	Quyết định số 208/QĐ-SNN ngày 24/4/2016	
	<i>Có ban hành: 1,5</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
8.2.3	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và sử dụng phần mềm một cửa điện tử	1,5	1		
	<i>Có thực hiện ứng dụng CNTT và sử dụng phần mềm một cửa điện tử: 1,5</i>				
	<i>Có ứng dụng CNTT nhưng không sử dụng phần mềm một cửa điện tử: 1</i>				
	<i>Chưa thực hiện ứng dụng CNTT và phần mềm một cửa điện tử: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Viện dẫn tài liệu kiểm chứng
8.2.4	Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. <i>Có thực hiện: 1,5</i> <i>Chưa thực hiện: 0</i>	1,5	0		
8.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa liên thông</b>	2	1		
8.3.1	Tỷ lệ TTHC có sự phối hợp giải quyết với một hoặc nhiều cơ quan liên quan được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông  <i>100% TTHC: 1</i> <i>Từ 80% - dưới 100% TTHC: 0,5</i> <i>Từ 70% - dưới 80% TTHC: 0,25</i> <i>Dưới 70% TTHC hoặc không thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC: 0</i>	1	1	Năm 2016, Sở đã thực hiện 02 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông cụ thể: + 01 thủ tục Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn (quy định tại QĐ số 906/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/4/2014; + 01 thủ tục Thanh lý rừng trồng không thành rừng đối với rừng trồng thuộc địa phương quản lý (quy định tại QĐ số 246/QĐ-UBND ngày 09/7/2013.	
8.3.2	Ban hành quy chế hoặc văn bản phối hợp liên ngành để giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa liên thông  <i>Có ban hành: 1</i> <i>Chưa ban hành: 0</i>	1			
	<b>Tổng điểm</b>	<b>80</b>	<b>71,5</b>		